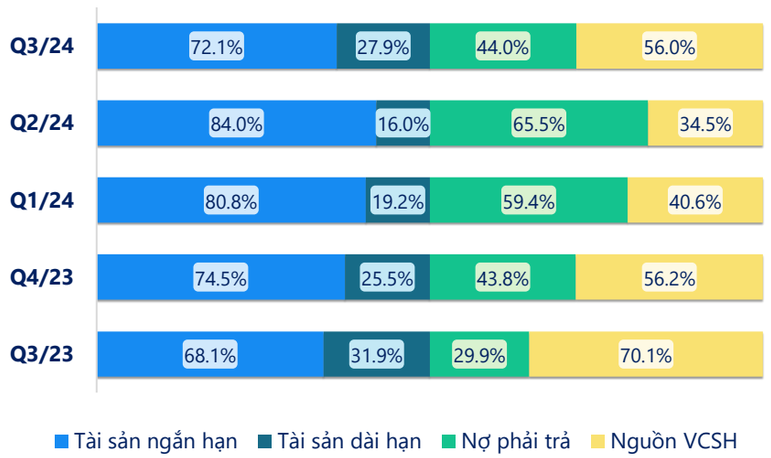
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,995
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,113
SL cổ phiếu LH	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
P/E	-13.2
EPS	-925

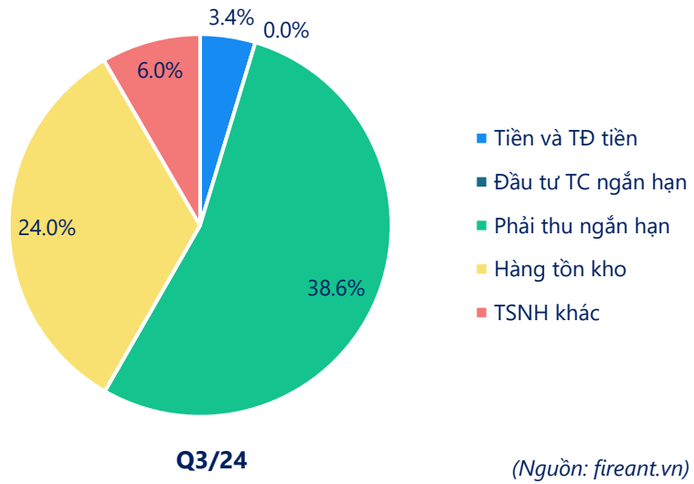
	YTD	1T	3T	6T
NBP	-18.1%	-1.6%	-0.8%	-1.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



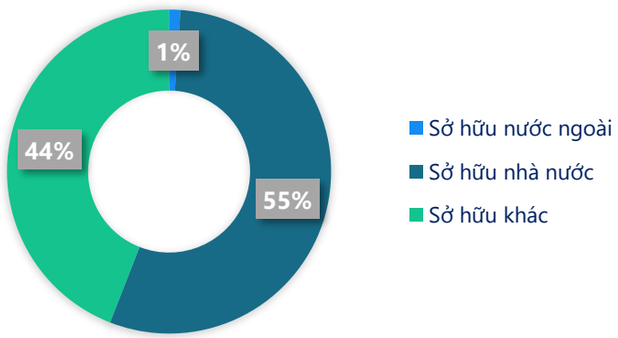
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



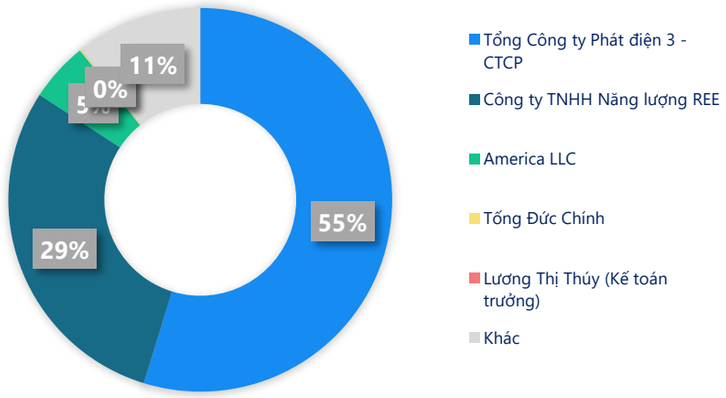
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



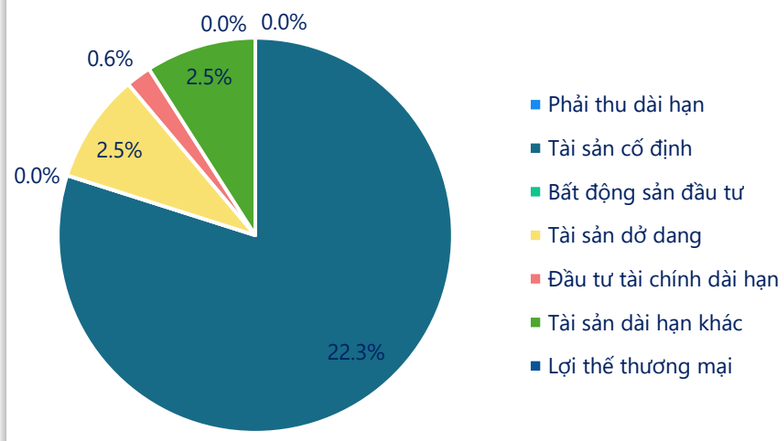
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

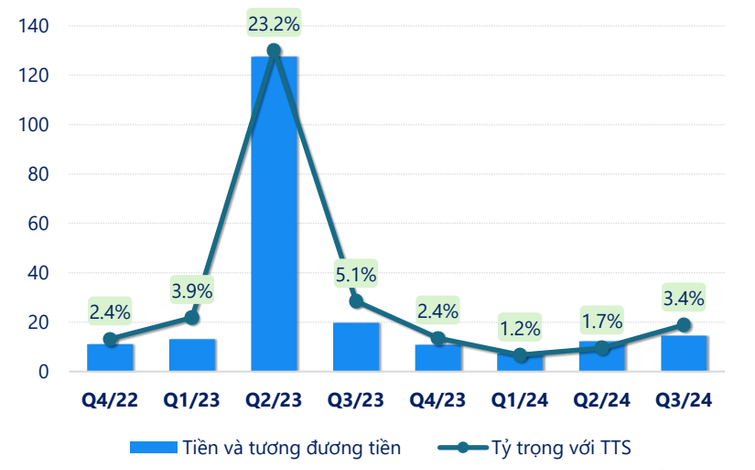


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

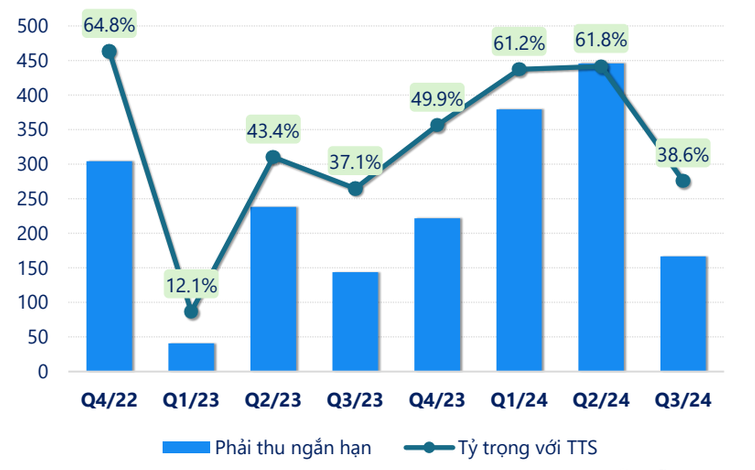
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Tiền và tương đương tiền



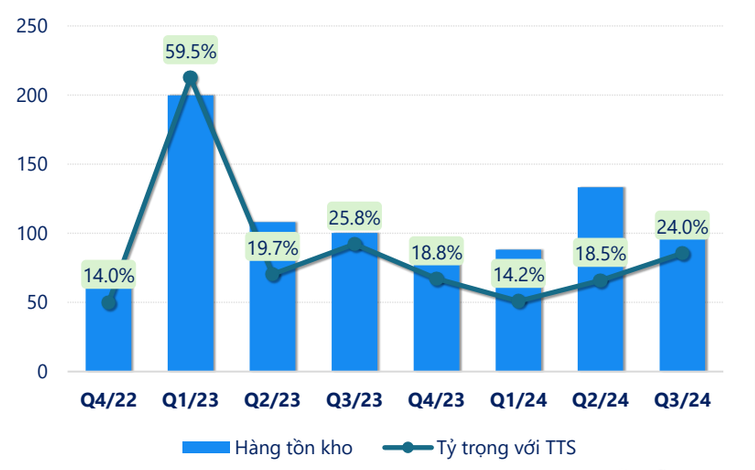
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



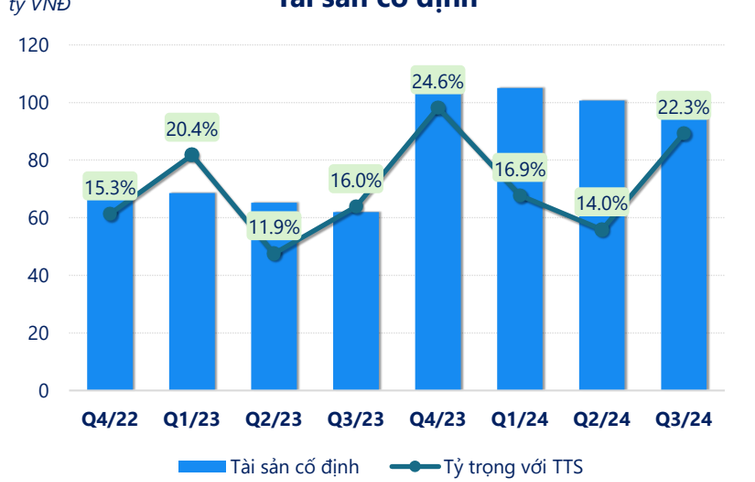
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



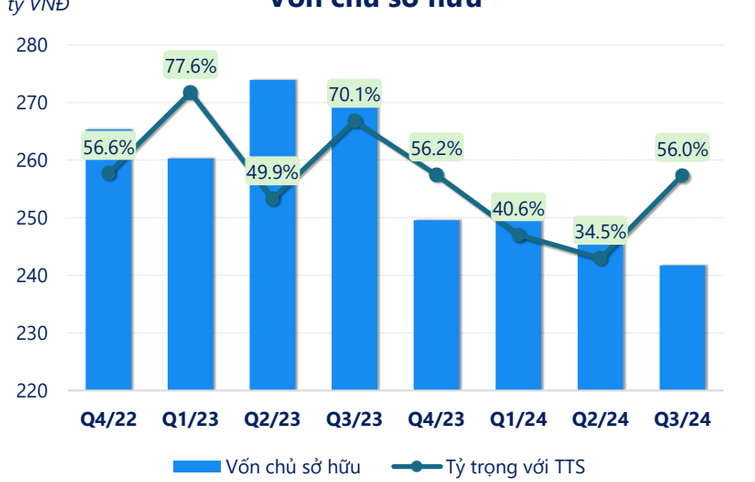
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

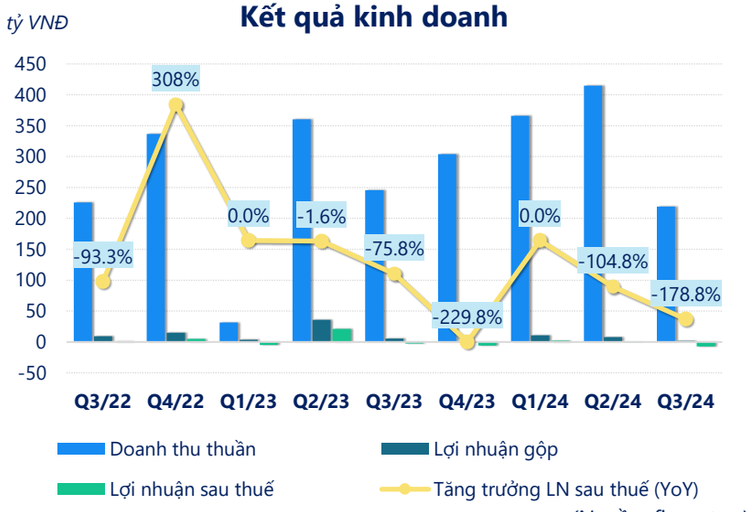


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

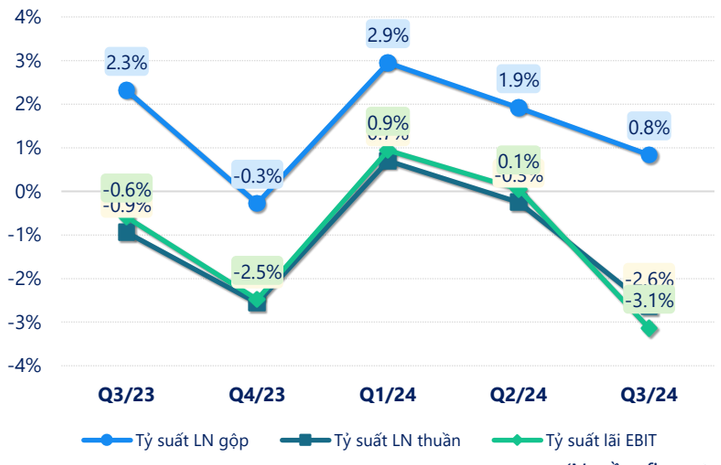
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Kết quả kinh doanh



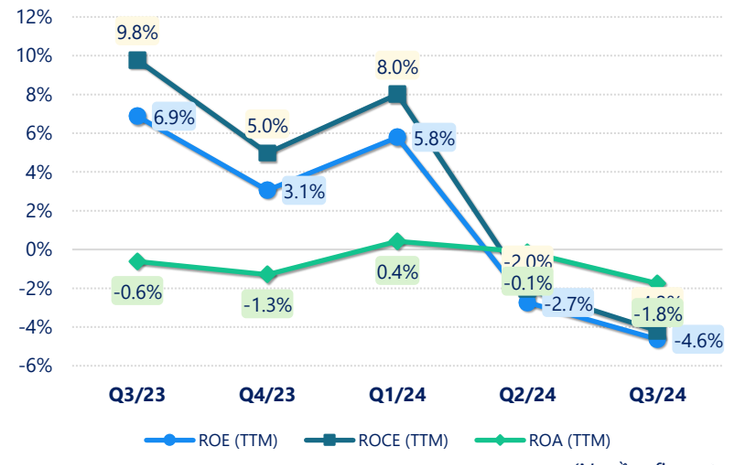
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



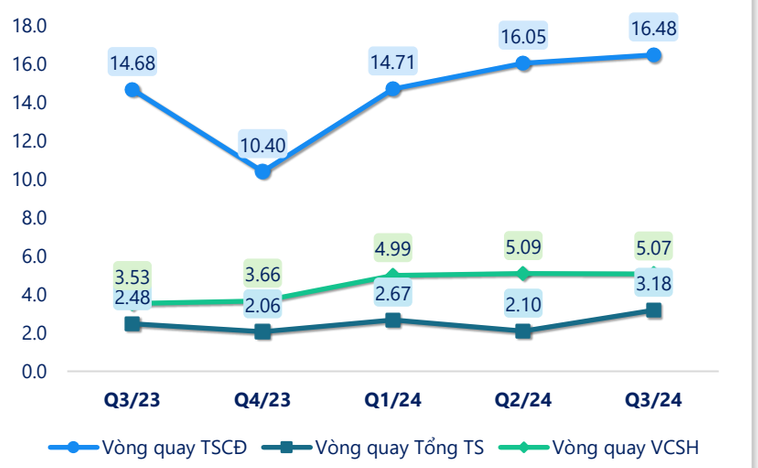
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



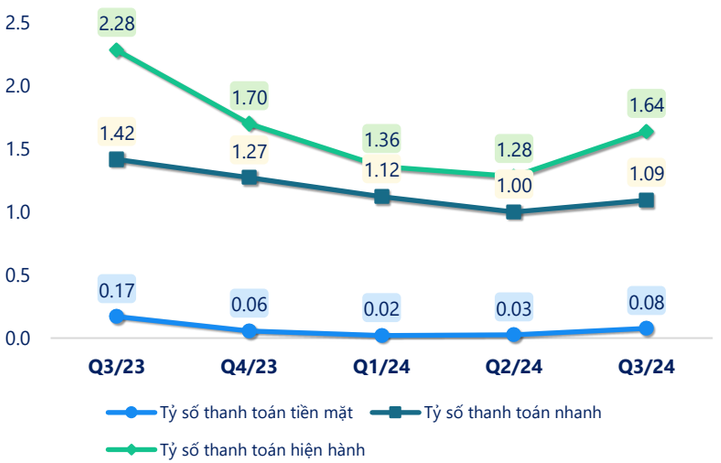
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



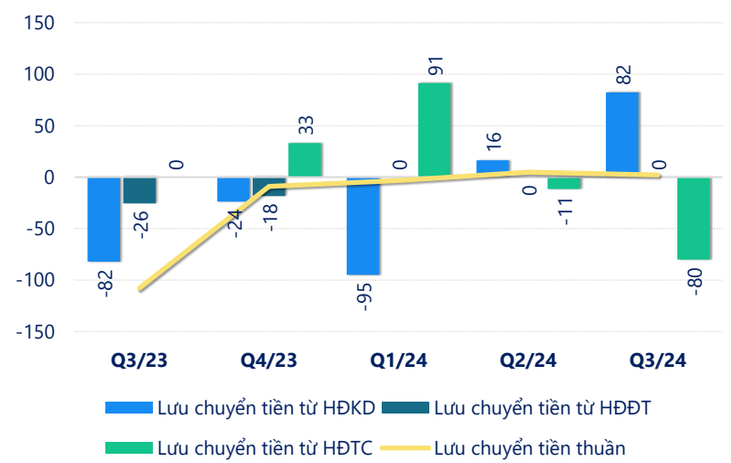
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**431**	**445**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	311	322	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	14.5	10.8	34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	167	233	-28.4%
Hàng tồn kho	104	74.2	39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.1	4.08	539%
Tài sản dài hạn	**121**	**123**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.3	109	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.9**	**10.9**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	195	-2.8%
Nợ ngắn hạn	**190**	**195**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	49.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	131	19.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**242**	**250**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**242**	**250**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	246	304	366	415	219
Giá vốn hàng bán	240	305	355	407	217
Lợi nhuận gộp	5.69	-0.84	10.8	7.94	1.83
Doanh thu HĐTC	0.08	0.15	0.08	0.01	0.01
Chi phí TC	0.86	0.24	0.88	1.26	0.37
Chi phí lãi vay	0.86	0.24	0.88	1.26	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.07	0.04	0.04	0.04
Chi phí QLDN	7.17	6.80	7.39	7.69	7.22
LN thuần từ HĐKD	-2.32	-7.80	2.56	-1.04	-5.79
Lợi nhuận khác	0	0.02	0	0	-1.47
LN trước thuế	-2.32	-7.78	2.56	-1.04	-7.25
Lợi nhuận sau thuế	-2.41	-5.92	2.03	-0.83	-7.18
LNST của CĐ cty mẹ	-2.41	-5.92	2.03	-0.83	-7.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-82.2	-23.8	-94.9	16.4	82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.6	-18.3	0.08	-0.10	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	33.2	91.5	-11.4	-80.1
Tiền đầu kỳ	127	19.8	10.8	7.45	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-108**	**-8.95**	**-3.35**	**4.85**	**2.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.8	10.8	7.45	12.3	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic